



Original Article

Developing Indicators to Assess Financial Income Sustainability of Higher Education Institutions in Vietnam

Pham Hung Hiep^{1,*}, Le Trong Nghia²

¹Center for Education Research and Development EdLab Asia, Nguyen Khang, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

²Faculty of Economics - Law, Thuong Mai University, Ho Tung Mau, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 26 January 2021

Revised 31 May 2021; Accepted 15 June 2021

Abstract: Under the context of massification and enhanced autonomy of higher education, the trend of higher education institutions to proactively seek new financial income apart from the two traditional ones, i.e. governmental allocation and tuition fee, is inevitable. This, indeed, is paramount and contributes to the sustainable development of higher education institutions. In this study, based on international practices and experiences, indicators were developed to assess sustainability of financial income at higher education institutions in Vietnam. These indicators are composed of two constituents: (i) HHI – an indicator that assesses the relative financial sustainability of a higher education institution; and (ii) RPS – an indicator that assesses the absolute financial sustainability of a higher education institution. These indicators may be employed as a state governance instrument to monitor higher education institutions, or may also be used as an institutional instrument to monitor the sub-units.

Keywords: Financial sustainability, higher education institution, indicator, Vietnam.

*Corresponding author.

Email address: hiep@researchcoach.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4297>

Xây dựng chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

Phạm Hùng Hiệp^{1,*}, Lê Trọng Nghĩa²

¹Trung tâm Nghiên cứu và Thực hành Giáo dục EdLab Asia, Nguyễn Khang, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Thương Mại, Hồ Tùng Mậu, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 26 tháng 01 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 5 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2021

Tóm tắt: Trong bối cảnh đại chúng hóa và tăng cường tự chủ giáo dục đại học, việc các cơ sở giáo dục đại học phải chủ động tìm kiếm các nguồn thu mới, bên cạnh hai nguồn thu truyền thống là đầu tư nhà nước và học phí, là xu hướng không thể tránh khỏi. Điều này có ý nghĩa quan trọng, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục đại học. Trong nghiên cứu này, dựa trên thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế, chúng tôi xây dựng một chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam. Chỉ số đánh giá này bao gồm hai thành phần chính: (i) chỉ số HHI – chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính tương đối của cơ sở giáo dục đại học, và (ii) chỉ số - RPS – chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính tuyệt đối của cơ sở giáo dục đại học. Các chỉ số này có thể được sử dụng làm công cụ quản lý nhà nước để theo dõi, giám sát các cơ sở giáo dục đại học, hoặc cũng có thể được sử dụng làm công cụ quản trị nội bộ của cơ sở giáo dục đại học để theo dõi, giám sát các đơn vị trực thuộc của mình.

Từ khóa: Bền vững, bền vững tài chính, cơ sở giáo dục đại học, chỉ số, Việt Nam.

1. Mở đầu

Trong khoảng hơn 30 năm qua, từ khi đất nước tiến hành Đổi mới năm 1986, có thể nói có 2 xu hướng nổi bật diễn ra đối với hệ thống giáo dục đại học (GD ĐH) ở nước ta. Xu hướng thứ nhất là xu hướng đại chúng hóa: GD ĐH không ngừng mở rộng về quy mô. Theo thống kê của Bộ Giáo dục Đào tạo, từ chỗ chỉ có 63 cơ sở GD ĐH và 133,000 sinh viên vào năm 1987, cho đến 2014 con số tương ứng đã lên tới 219 cơ sở GD ĐH, hơn 1.8 triệu sinh viên. Tính đến 2018 cả nước có 237 cơ sở GD ĐH và hơn 1.7 triệu sinh viên, cho thấy dấu hiệu GD ĐH Việt Nam đã “đi ngang” về quy mô trong giai đoạn 2014-2018. Mặc dù vậy, so với con số tương ứng năm 1987,

có thể thấy GD ĐH đã trải qua giai đoạn đại chúng hóa mạnh mẽ trong hơn 30 năm vừa qua. Bên cạnh xu hướng đại chúng hóa, xu hướng tăng cường tự chủ cho các cơ sở GD ĐH cũng là một xu hướng nổi bật cần được nhắc tới. Được chính thức đề cập tới như là một trong các biện pháp quan trọng nhằm đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống GD ĐH, theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP vào năm 2005 [1], trong suốt hơn 15 năm qua, các cơ sở GD ĐH đã được đẩy mạnh quyền tự chủ một cách đáng kể trên cả ba phương diện: học thuật, tổ chức-nhân sự và tài chính. Đặc biệt, với việc Luật GD ĐH và Luật GD ĐH sửa đổi được thông qua vào các năm 2012 và 2018 [2-3], có thể nói mức độ tự chủ của các cơ sở GD ĐH đã được đẩy mạnh hơn bao giờ

*Corresponding author.

Email address: hiep@researchcoach.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4297>

hết kể từ sau Đổi mới 1986 đến nay. Trong bối cảnh trên, một mặt, nhà nước trở nên khó khăn hơn trong việc có thể tiếp tục đầu tư toàn bộ cho GD ĐH như giai đoạn 1990 trở về trước. Thay vào đó, cơ chế xã hội hóa giúp các trường có thể có thêm nguồn thu khác, trước tiên là từ học phí sinh viên, sau đó là từ chuyển giao công nghệ, dịch vụ hay hiến tặng. Mặt khác, các cơ sở GD ĐH cũng trở nên chủ động hơn trong việc tìm chủ động tìm kiếm các nguồn thu mới, bên cạnh hai nguồn thu truyền thống là đầu tư nhà nước và học phí. Điều này có ý nghĩa quan trọng, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục đại học. Trong nghiên cứu này, dựa trên thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế, chúng tôi xây dựng một chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam. Các chỉ số này có thể được sử dụng làm công cụ quản lý nhà nước để theo dõi, giám sát các cơ sở giáo dục đại học, hoặc cũng có thể được sử dụng làm công cụ quản trị nội bộ của cơ sở giáo dục đại học để theo dõi, giám sát các đơn vị trực thuộc của mình. Bền vững trong GD ĐH nói chung và trong cơ sở GD ĐH nói riêng là khái niệm đã xuất hiện từ lâu nhưng lại được hiểu và có cách tiếp cận rất khác nhau. Trong nghiên cứu của mình, nhóm [4] đã tổng kết về các cách hiểu và tiếp cận về bền vững trong GD ĐH (hoặc cơ sở GD ĐH) từ những năm 1970 trở lại đây. Cụ thể, trong khoảng 30 năm từ 1970 đến hết những năm 1990, hai từ khóa “bền vững” và “GD ĐH” chủ yếu liên quan tới nhau thông qua những nghiên cứu về môi trường và tác động của nó tới phát triển bền vững. Trong khi chủ đề này tiếp tục được nghiên cứu trong những năm 2000, hai từ khóa “bền vững” và “GD ĐH” trong những năm này lại được gắn kết với nhau thông qua các chủ đề mới như: bền vững và học tập suốt đời, bền vững và e-learning hay giáo dục về sự bền vững. Còn trong thập niên 2010 – 2020, cũng theo [4], việc bền vững gắn liền mật thiết với GD ĐH gắn liền với sự kiện Liên hiệp quốc ban hành 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals), trong đó có riêng một mục tiêu số 4 (SDG4) là về giáo dục.

Tương tự như SDG4, bền vững tài chính (financial sustainability) trong GD ĐH là một khái niệm mới xuất hiện trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây.

Ví dụ, [5] cho rằng bền vững tài chính sẽ là một trong những thách thức lớn nhất đối với cơ sở GD ĐH trong thời gian tới. Chỉ những trường có cơ cấu tài chính đủ mạnh và có các nguồn thu ổn định mới có thể thực hiện được hết các nhiệm vụ đa dạng cũng như đáp ứng được các thách thức đa dạng trong môi trường toàn cầu hóa.

[6] cũng cho rằng một hệ thống GD ĐH cần đảm bảo 5 nguyên tắc sau để có thể bền vững tài chính:

- Huy động được các nguồn lực, cả công lẫn tư để có thể đáp ứng đồng thời nhu cầu mở rộng về mặt quy mô lẫn nâng cao chất lượng theo các nguyên tắc về bình đẳng

- Đảm bảo rằng các cơ chế chia sẻ chi phí luôn luôn phải song hành cùng với sự hỗ trợ phù hợp với sinh viên

- Cấp ngân sách dựa trên kết quả và trong một số điều kiện phù hợp theo cơ chế cạnh tranh

- Đảm bảo sự tương thích giữa các công cụ tài chính

- Có cơ chế minh bạch trong thiết kế và vận hành các quy định về tài chính.

Ở cấp độ trường ĐH, khi thảo luận về mức độ bền vững về mặt tài chính, nhóm nghiên cứu của [7] đã đưa ra 15 biện pháp nhằm tăng cường nguồn thu cho trường ĐH và 26 biện pháp nhằm cắt giảm chi phí cho trường ĐH [7]. Tuy nhiên, cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một công cụ hoàn chỉnh nào nhằm đánh giá mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với các cơ sở giáo dục đại học. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích những nghiên cứu trước đây về mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với các trường đại học bằng phương pháp nghiên cứu tại bàn. Thông qua quá trình tìm hiểu, thu thập và phân tích dữ liệu, chúng tôi đã đề xuất một bộ chỉ số nhằm đánh giá tính bền vững tài chính dành cho các cơ sở GDĐH tại Việt Nam dựa trên bộ chỉ số đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

2. Cơ sở lý luận bộ chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính về nguồn thu đối với cơ sở giáo dục đại học

2.1. Chỉ số tương đối: Chỉ số HHI (Herfindahl-Hirschman Index)

Chỉ số Hirschman - Herfindahl (HHI) được giới thiệu lần đầu vào năm 1993 [8] nhưng lại không dành để đo mức độ bền vững tài chính. Ngược lại, HHI ban đầu được sử dụng để đo lường mức độ tập trung hoặc cạnh tranh của thị trường. Cụ thể, HHI được tính bằng tổng bình phương thị phần của mỗi công ty tham gia vào một thị trường nhất định. HHI nằm trong khoảng từ 0 đến 10,000. Theo đó, một thị trường sẽ có càng có ít tính cạnh tranh nếu HHI có giá trị càng cao. Ở mức độ cao nhất, thị trường chỉ có 1 doanh nghiệp tham gia và chiếm 100% thị trường thì HHI sẽ nhận giá trị tương ứng là 10,000. Nếu thị trường có rất nhiều doanh nghiệp tham gia và mỗi doanh nghiệp chỉ chiếm phần khúc nhỏ thì HHI sẽ có thiên hướng tiến dần tới 0. Sau này, một số tác giả khác như Chikoto và cộng sự [9] đã chuẩn hóa dữ liệu để HHI giao động từ 0 đến 1 thay vì từ 0 đến 10,000 như ban đầu. Theo đó nếu HHI chạy từ [0-1,500] hay [0-0.15] (theo hệ số chuẩn hóa) thì ta sẽ có 1 thị trường có mức độ cạnh tranh cao. Tương tự nếu HHI nhận giá trị trong khoảng [1,500-2,500] hay [0.15-0.25] ta sẽ có thị trường có mức độ cạnh tranh vừa. Và cuối cùng nếu HHI nhận giá trị trong khoảng [2,500-10,000] hay [0.25-1.00], ta sẽ có một thị trường có mức độ cạnh tranh thấp (hay tập trung cao). Bảng 1 thể hiện sự phân loại HHI theo mức độ tập trung/cạnh tranh của thị trường, căn cứ theo chỉ số HHI.

Ví dụ, nếu ta có một thị trường ban đầu có 3 công ty A, B, C, chia sẻ % thị trường theo các kết quả 50%, 30% và 20%. Thì HHI của thị trường này là 3800 ($=50^2+30^2+20^2$) hay 0.38 theo hệ số chuẩn hóa. Ta có một thị trường có mức độ cạnh tranh thấp. Sau một thời gian, thị trường xuất hiện thêm công ty D, và chia sẻ % thị trường tương ứng với A,B,C,D là 30%, 30%, 20%, 20%, ta có HHI mới là 2,200 hay 0.22. Ta có một thị trường có mức độ cạnh tranh vừa.

Từ chỗ được sử dụng để đánh giá mức độ cạnh tranh/tập trung của một thị trường, HHI về sau được các nhà nghiên cứu tài chính sử dụng để đánh giá mức độ bền vững tài chính của một đơn vị, tổ chức. Theo cách tiếp cận mới này, một đơn vị, tổ chức có thể có nhiều nguồn tài chính khác nhau. Và nếu chia theo tỷ lệ % thì mỗi nguồn cũng lại sẽ có chiếm 1 tỷ lệ % nhất định trong tổng nguồn thu của đơn vị, tổ chức đó. Tương tự như cách đánh giá Phân loại mức độ tập trung thị trường, HHI khi dùng để đánh giá mức độ bền vững tài chính của tổ chức cũng được phân theo 3 mức (Bảng 2). Cụ thể [0-1,500] hoặc [0-0.15] nhận giá trị mức độ bền vững tài chính cao; [1,500-2,500] hoặc [0.15-0.25] nhận mức độ bền vững tài chính trung bình; và [2,500-10,000] hoặc [0.25-1.00] nhận mức độ bền vững tài chính thấp.

Bảng 1. Phân loại mức độ tập trung thị trường theo HHI

Giá trị HHI		Mức độ tập trung/ cạnh tranh của thị trường
Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	
0 - 1,500	0 - 0.15	Cạnh tranh cao
1,500 - 2,500	0.15 - 0.25	Cạnh tranh vừa
2,500 - 10,000	0.25 - 1,00	Tập trung cao (cạnh tranh thấp)

Nguồn: tác giả tổng hợp từ [10-11]

Bảng 2. Phân loại mức độ bền vững tài chính của tổ chức theo HHI

Giá trị HHI		Mức độ tập trung/ cạnh tranh của thị trường
Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	
0 - 1,500	0 - 0.15	Mức độ bền vững cao
1,500 - 2,500	0.15 - 0.25	Mức độ bền vững trung bình
2,500 - 10,000	0.25 - 1,00	Mức độ bền vững thấp

HHI đã được áp dụng để đánh giá mức độ bền vững tài chính của nhiều loại hình tổ chức khác nhau. Ví dụ:

Trong lĩnh vực phi lợi nhuận, [12] có thể xem là nhóm đầu tiên giới thiệu việc dùng HHI để ước lượng mức độ bền vững tài chính. 4,730 tổ chức thiện nguyện phi lợi nhuận tại Hoa Kỳ đã được lấy số liệu sử dụng để ước tính mức độ

bền vững tài chính. Tiếp theo [12], một loạt các nghiên cứu tiếp theo cũng sử dụng HHI để ước tính mức độ bền vững tài chính trong các tổ chức phi lợi nhuận/thiện nguyện. Ví dụ như nghiên cứu của [13] cũng sử dụng HHI, mặc dù vậy nhóm tác giả này gọi chỉ số này bằng 1 tên gọi khác: “chỉ số tập trung nguồn thu” (revenue concentration ratio) của 5,918 tổ chức thiện nguyện tại Mỹ từ 1982-1995. Tương tự, nhóm nghiên cứu của [10] cũng sử dụng 103,701 quan sát từ các tổ chức phi lợi nhuận để ước tính mức độ bền vững tài chính. Mặc dù vậy, nhóm tác giả này lưu ý rằng, sự khác biệt trong nguồn gốc dòng thu nhập có thể dẫn đến giá trị HHI khác nhau. Ví dụ, trong phạm vi phi lợi nhuận, nguồn thu từ tài trợ, đóng góp có thể được tổng hợp thành một dòng thu nhập duy nhất hoặc được tách thành hai dòng phụ: từ cá nhân hoặc từ tổ chức. Tương tự, tài trợ của chính phủ cũng có thể được tách thành: tài trợ từ liên bang, tiểu bang hoặc địa phương [14].

Trong lĩnh vực sức khỏe, HHI cũng được sử dụng để ước lượng mức độ bền vững của tổ chức y tế, sức khỏe. Ví dụ, nhóm của [15] phát triển một cách mô phỏng tính toán HHI trong lĩnh vực sức khỏe, lấy bối cảnh không có đầy đủ dữ liệu. Điều này là đặc biệt quan trọng trong việc giúp các nhà quản lý có thêm công cụ kiểm soát và quản lý trong bối cảnh dữ liệu không đầy đủ.

Không chỉ vậy, chỉ số HHI còn thể hiện tính hiệu quả trong công tác đo lường, đánh giá thuộc nhiều lĩnh vực khác. Tiêu biểu như vào năm 2007, nhóm nghiên cứu của [16] đã sử dụng chỉ số HHI để đo lường mức độ cân bằng cạnh tranh trong lĩnh vực thi đấu các bộ môn thể thao. Trong lĩnh vực phát triển kinh tế, nghiên cứu của [17] cũng đã sử dụng chỉ số HHI để đánh giá về mức độ tập trung đô thị của 68 quốc gia trên thế giới và mức độ ảnh hưởng của mức độ tập trung đô thị đến tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Xét riêng trong lĩnh vực GD ĐH, đã có một số nghiên cứu sử dụng HHI để đánh giá sự đa dạng hóa nguồn thu của các trường đại học. Ví dụ, [18] đã sử dụng chỉ số Simpson về sự đa dạng - một biến thể của Chỉ số Hirschman - Herfindahl - để đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập của 200 cơ sở GD ĐH nghiên cứu ở Châu

Âu. Tương tự như vậy, Webb (2015) đã sử dụng HHI để đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập của 814 trường đại học và cao đẳng tư thục ở Mỹ. Song song đó, [11] đã thông qua HHI để ước tính mức độ dễ bị hao hụt tài chính của 102 trường đại học công lập, không chuyên ở Anh. Tại Hội nghị Quốc tế lần thứ 2 về Giáo dục Đương đại tổ chức tại Nga năm 2019, [19] đã trình bày nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích kinh tế và thống kê, tính toán chỉ số HHI để đánh giá mức độ tập trung của số lượng sinh viên và giá trị doanh thu của các hệ thống giáo dục đại học trong khu vực.

2.2. Chỉ số tuyệt đối: Doanh thu trên đầu sinh viên

Ưu điểm của chỉ số HHI giúp các nhà quản lý nắm được mức độ bền vững tài chính của nhà trường trên cơ sở nhìn các nguồn thu khác nhau. Nếu có nhà trường quá phụ thuộc vào một nguồn thu nhất định thì chỉ số HHI tương ứng sẽ cao, phản ánh mức độ không bền vững (quá phụ thuộc vào một nguồn tài chính) của trường đại học đó. Tuy vậy, cách tiếp cận này có một nhược điểm là chỉ tính được mức độ bền vững tương đối (relatively) của trường đại học chứ không xác định được mức độ bền vững theo khía cạnh tuyệt đối (absolutely). Ví dụ, nếu một trường đại học có nhiều nguồn thu khác nhau san đều và chỉ số HHI thấp, trường đại học này có mức độ bền vững tài chính tương đối cao (do không quá phụ thuộc vào bất cứ nguồn thu cụ thể nào). Mặt khác, về giá trị tuyệt đối, từng nguồn thu của trường là rất thấp, và vì vậy, tổng nguồn thu của nhà trường có thể không đủ để đảm bảo chất lượng đào tạo. Khi đó, trường đại học này lại không bền vững tài chính về mặt tuyệt đối. Vì vậy, trong phần này chúng tôi giới thiệu một chỉ số bền vững phản ánh mức độ bền vững theo con số tuyệt đối được tính bằng tổng doanh thu của trường đại học trên tổng số sinh viên, hay còn gọi là doanh thu trên đầu sinh viên (revenue per student hay RPS). Khái niệm này có phân liên quan đến khái niệm chi phí đơn vị (unit cost) đã được trình bày ở trên. Cụ thể, cả hai phép đo này cùng tính một mức kinh phí nhất định trên đầu sinh viên. Mặc dù vậy, nếu như chi phí đơn vị

thường liên quan đến tổng mức chi (expenditure) trung bình trên đầu sinh viên thì doanh thu trên đầu sinh viên liên quan đến mức thu (revenue). Từ góc độ quản trị doanh nghiệp, doanh thu trên đầu sinh viên tương đương với chỉ số doanh thu trên đầu khách hàng (revenue per customer) hoặc doanh thu trên đầu người dùng (revenue per user) [20]. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng doanh thu trên đầu người dùng là một trong những chỉ số quan trọng phản ánh mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp (xem [21-22]). Công thức tính RPS cụ thể như sau:

$$RPS = \frac{RV}{TE}$$

Trong đó RPS là doanh thu trên đầu sinh viên, RV (revenue) là tổng doanh thu của trường đại học trong năm tương ứng. TE (total enrollment) là tổng số sinh viên của trường đại học trong năm tương ứng.

3. Đề xuất bộ chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính phù hợp với điều kiện của Việt Nam

Trong mục tiếp theo, chúng tôi xin đề xuất việc sử dụng 2 chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính cho cơ sở GD ĐH Việt Nam:

3.1. Phạm vi áp dụng

Hai chỉ số đánh giá mức độ bền vững tài chính cho cơ sở GD ĐH (HHI và RPS) có thể được áp dụng ở cả phạm vi vĩ mô lẫn phạm vi cơ sở. Cụ thể ở phạm vi vĩ mô, HHI và RPS có thể được các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ GD-ĐT, Bộ Tài chính, các Bộ/cơ quan Trung Ương có cơ sở GD ĐH trực thuộc, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Giáo dục Thanh Thiếu niên và Nhi đồng sử dụng để đánh giá mức độ bền vững mức độ bền vững của các cơ sở GD ĐH thuộc phạm vi quản lý của mình.

Ở cấp độ cơ sở GD ĐH, lãnh đạo cơ sở GD ĐH (hội đồng trường, ban giám hiệu) cũng có thể sử dụng HHI và RPS để đánh giá mức độ bền vững tài chính của bản thân cơ sở GD ĐH cũng như các đơn vị trực thuộc (trường/viện/trung tâm). Cụ thể, các cơ sở GD ĐH có thể tính toán

từng nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc để tính chỉ số HHI và RPS cho từng đơn vị này, từ đó tính ra được các chỉ số HHI và RPS trong toàn trường và lập bảng theo dõi qua từng giai đoạn khác nhau.

3.2. Điều kiện áp dụng

Điều kiện quan trọng nhất để có thể tính toán được chỉ số HHI và RPS, đặc biệt ở cấp độ vĩ mô là cần phải có một bộ dữ liệu tin cậy về nguồn thu nói riêng và tài chính nói chung của các cơ sở GD ĐH. Tại các nước trên thế giới, thường thì Bộ Giáo dục (hoặc Cơ quan tương đương) sẽ đảm nhiệm công việc tổng kết dữ liệu này. Ví dụ tại Anh, thông tin này được thống kê tại Ủy Ban thống kê giáo dục đại học [23]. Tương tự, tại Mỹ, thông tin này có thể xem tại Trung tâm quốc gia Hoa Kỳ về thống kê thiên nguyện [24]. Tại Việt Nam, Bộ GD&ĐT [25] đã ban hành quy định 3 công khai yêu cầu các cơ sở GD ĐH phải minh bạch các thông tin về hoạt động trên website chính thức từ năm 2009. Mặc dù vậy, cho đến nay, có thể thấy quy định này chưa được thực hiện một cách rõ ràng và Bộ GD&ĐT cũng chưa tận dụng được hết nguồn dữ liệu này. Cụ thể, mặc dù trên website của các cơ sở GD ĐH hiện nay, đều có một mục về 3 công khai, nhưng có thể thấy, không phải trường nào cũng cập nhật thường xuyên, và dữ liệu cũng không thật thống nhất theo định dạng chung. Hơn thế nữa, Bộ GD&ĐT hiện cũng không có một trang thông tin tổng hợp tất cả thông tin 3 công khai của các cơ sở GD ĐH, trong đó có bao gồm các thông tin về tài chính. Với những phân tích trên, để có thể áp dụng tính HHI và RPS như là các chỉ số đo lường mức độ bền vững tài chính của các cơ sở GD ĐH tại Việt Nam, chúng tôi khuyến nghị Bộ GD&ĐT cần phối hợp với các cơ quan QLNN khác triển khai quyết liệt quy định về 3 công khai, trong đó riêng về tài chính, cần thống nhất quy định về các đầu mục liên quan đến nguồn thu của cơ sở GD ĐH. Việc báo cáo dữ liệu này cần được thực hiện định kỳ hàng năm. Đây có thể nói là điều kiện tiên quyết để có thể áp dụng HHI và RPS để đánh giá mức độ bền vững của cơ sở GD ĐH Việt Nam trong tương lai.

3.3. Mức độ bền vững

Một cơ sở GD ĐH tại Việt Nam (hoặc một đơn vị trực thuộc cơ sở GD ĐH đó) được xem là có mức độ bền vững tài chính cao là khi 2 chỉ số HHI (mức độ bền vững tài chính tương đối) và RPS (mức độ bền vững tài chính tuyệt đối) đồng thời ở mức cao. Cụ thể với HHI, chúng tôi đề xuất 5 mức độ bền vững như bảng dưới. Cần lưu ý là so với Bảng 2 ở trên, phân loại về mức độ bền vững tài chính tại Bảng 3 dưới đây có một số sự khác biệt. Thứ nhất, tại Bảng 3, chúng tôi đề xuất có 5 mức độ bền vững tài chính thay vì 3 như bảng 2. Điều này giúp việc phân loại mức độ bền vững tài chính mịn hơn và phản ánh sát hơn tình hình thực tế tại cơ sở GD ĐH. Thứ hai, các mức phân loại cũng được điều chỉnh thành 5 khoảng đều nhau và cách nhau 0.2 đơn vị thay vì 3 khoảng không đều nhau như tại Bảng 1. Điều này giúp cho việc tính toán thuận lợi và đơn giản hơn.

Bảng 3. Đề xuất các mức độ bền vững tài chính tương đối áp dụng cho các cơ sở GD ĐH Việt Nam

Giá trị HHI	Mức độ bền vững tài chính tương đối
0.0-0.2	Mức độ bền vững cao
0.2-0.4	Mức độ bền vững khá cao
0.4-0.6	Mức độ bền vững trung bình
0.6-0.8	Mức độ bền vững khá thấp
0.8-1.00	Mức độ bền vững thấp

Đối với mức độ bền vững tài chính tuyệt đối, chúng tôi đề xuất 5 mức độ bền vững như bảng 4 dưới đây. Mức độ bền vững cao nhất 120% GDP đầu người Việt nam được chúng tôi tham chiếu với mức chi phí đơn vị hợp lý do [4] và nhóm nghiên cứu của [5] đề xuất như đã phân tích ở trên. Các mức khác được tính giảm dần cách nhau 20%.

Bảng 4. Đề xuất các mức độ bền vững tài chính tuyệt đối áp dụng cho các cơ sở GD ĐH Việt Nam

Giá trị RPS	Mức độ bền vững tài chính tuyệt đối
> 120% GDP đầu người Việt Nam trong năm tương ứng	Mức độ bền vững cao
100%-120%	Mức độ bền vững khá cao
80%-100%	Mức độ bền vững trung bình
60%-80%	Mức độ bền vững khá thấp

Như đã trình bày ở trên, chúng tôi đề xuất một cơ sở GD ĐH được xem là bền vững cao nếu như 2 chỉ số HHI và RPS đồng thời phải đạt mức cao. Nếu 1 trong 2 chỉ số này đạt ở mức thấp hơn thì mức độ bền vững tài chính nói chung của cơ sở GD ĐH này sẽ đạt ở mức thấp hơn tương ứng. Ví dụ, một cơ sở GD ĐH có HHI đạt mức cao và RPS đạt mức khá cao, cơ sở GD ĐH này có mức độ bền vững tài chính chung ở mức “khá cao”. Tương tự, nếu RPS đạt mức cao trong khi HHI chỉ đạt mức trung bình, cơ sở GD ĐH này có mức độ bền vững tài chính chung ở mức trung bình.

4. Kết luận

Sau 34 năm từ ngày đổi mới, 16 năm từ ngày Nghị quyết 14/2005/NQ-CP được ban hành và

đặc biệt 8 năm từ ngày lần đầu tiên có một Luật riêng biệt dành cho GD ĐH được thông qua, GD ĐH Việt Nam đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Với quyền tự chủ cao hơn trên cả 3 phương diện: (i) học thuật, (ii) tài chính, (iii) tổ chức-nhân sự được thể chế hóa bởi Luật GD ĐH 2012 và Luật GD ĐH sửa đổi 2018 cũng như các văn bản dưới luật, các cơ sở GD ĐH Việt Nam được kỳ vọng sẽ có những thay đổi cơ bản về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như chuyên giao tri thức. Mặc dù vậy, các cơ sở GD ĐH cũng đang đứng trước những thách thức chưa từng có tiền lệ, đặc biệt là thách thức về đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động của mình. Ngân sách nhà nước hạn chế, không thể đầu tư hết cho toàn bộ 237 cơ sở GD ĐH, nguồn

thu từ học phí và chuyển giao tri thức không dễ gia tăng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong bối cảnh đó, bản thân các cơ sở GD ĐH cũng phải tìm cách đổi mới, sáng tạo hoạt động của mình nhằm đa dạng hóa nguồn thu, tối ưu hóa chi phí, nhằm nâng cao mức độ bền vững tài chính tại đơn vị mình. Về mặt quản trị, cần phải có những công cụ mới nhằm theo dõi, đánh giá về mức độ bền vững tài chính trong GD ĐH Việt Nam. Bộ tiêu chí được đề xuất trong bài báo này có thể trở thành một công cụ quan trọng để cơ quan QLNN giám sát hoạt động tài chính tại các cơ sở GD ĐH và hỗ trợ các cơ sở GDDH tự kiểm tra các hoạt động tài chính nội bộ.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin chân thành Dự án nâng cao chất lượng giáo dục đại học SAHEP, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tài trợ cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] The Government, Government Resolution No 14/2005/NQ-CP on Substantial and Comprehensive Renewal of Vietnam's Tertiary Education in the 2006-2020 period, [Online], <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-14-2005-NQ-CP-doi-moi-co-ban-va-toan-dien-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam-giai-doan-2006-2020-5013.aspx>, 2005 (in Vietnamese) (Accessed on: September 15th 2020)
- [2] National Assembly of Vietnam, Law on Higher Education, [Online], <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Law-No-08-2012-QH13-on-higher-education-143159.aspx>, 2012 (in Vietnamese) (Accessed on: September 17th 2020)
- [3] National Assembly, Law on Amendments to the Law on Higher Education (Law No.34/2018/QH14).” [Online], <https://www.economica.vn/Content/files/LAW%20%26%20REG/Law%20on%20Amendment%20o%20Law%20Higher%20Education%202018.pdf>, 2018 (in Vietnamese) (Accessed on: September 15th 2020)
- [4] S. Lai, H. H. Pham, H. K. Nguyen, T. C. Nguyen, and A. V. Le, Toward Sustainable Overseas Mobility of Vietnamese Students: Understanding Determinants of Attitudinal and Behavioral Loyalty in Students of Higher Education, *Sustainability*, Vol. 11, No. 2, p. 383, Jan. 2019, doi: 10.3390/su11020383.
- [5] S. P. Sazonov, E. E. Kharlamova, I. A. Chekhovskaya, and E. A. Polyanskaya, Evaluating Financial Sustainability of Higher Education Institutions, *Asian Soc. Sci.*, Vol. 11, No. 20, Jun. 2015, doi: 10.5539/ass.v11n20p34.
- [6] J. Salmi, Scenarios for Financial Sustainability of Tertiary Education, in *Higher Education to 2030*. vol. 2. Globalisation, OECD's Centre for Educational Research and Innovations, 2009, pp. 285–322. doi: 10.1787/9789264075375-12-en.
- [7] N. N. N. Ahmad, S. Ismail, and S. A. Siraj, Financial sustainability of Malaysian Public Universities: Officers' Perceptions, *Int. J. Educ. Manag.*, Vol. 33, No. 2, pp. 317–334, Feb. 2019, doi: 10.1108/IJEM-06-2017-0140.
- [8] S. Rhoades, The Herfindahl-Hirschman Index, *Fed. Reserve Bull.*, Vol. 79, No. 3, pp. 188–189, 1993.
- [9] G. L. Chikoto, Q. Ling, and D. G. Need, The Adoption and Use of the Hirschman–Herfindahl Index in Nonprofit Research: Does Revenue Diversification Measurement Matter?, *Volunt. Int. J. Volunt. Nonprofit Organ.*, Vol. 27, No. 3, pp. 1425–1447, 2016, doi: <https://doi.org/10.1007/s11266-015-9562-6>.
- [10] G. L. Chikoto, Q. Ling, and D. G. Neely, The Adoption and Use of the Hirschman–Herfindahl Index in Nonprofit Research: Does Revenue Diversification Measurement Matter?, *Volunt. Int. J. Volunt. Nonprofit Organ.*, Vol. 27, No. 3, pp. 1425–1447, Jun. 2016, doi: 10.1007/s11266-015-9562-6.
- [11] M. Garland, How Vulnerable Are You? Assessing the Financial Health of England's Universities, *Perspect. Policy Pract. High. Educ.*, Vol. 24, No. 2, pp. 43–52, Apr. 2020, doi: 10.1080/13603108.2019.1689374.
- [12] H. P. Tuckman and C. F. Chang, A Methodology for Measuring the Financial Vulnerability of Charitable Nonprofit Organizations, *Nonprofit Volunt. Sect. Q.*, Vol. 20, No. 4, pp. 445–460, Dec. 1991, doi: 10.1177/089976409102000407.
- [13] J. S. Greenlee and J. M. Trussel, Predicting the Financial Vulnerability of Charitable Organizations, *Nonprofit Manag. Leadersh.*, Vol. 11, No. 2, pp. 199–210, 2000, doi: 10.1002/nml.11205.
- [14] J. A. Kerlin, U.S.-Based International Ngos and Federal Government Foreign Assistance: Out of Alignment?, In *Nonprofits and Government: Collaboration and Conflict*, E. Boris and E. Stueurle, Eds. Washington, DC: The Urban Institute Press, 2006, pp. 373–398.

- [15] E. Nauenberg, M. Alkhamisi, and Y. Andrijuk, Simulation of a Hirschman–Herfindahl Index without Complete Market Share Information, *Health Econ.*, Vol. 13, No. 1, pp. 87–94, Jan. 2004, doi: 10.1002/hec.814.
- [16] P. D. Owen, M. Ryan, and C. R. Weatherston, Measuring Competitive Balance in Professional Team Sports Using the Herfindahl-Hirschman Index, *Rev. Ind. Organ.*, Vol. 31, No. 4, pp. 289–302, Dec. 2007, doi: 10.1007/s11151-008-9157-0.
- [17] S. A. Frick and A. Rodríguez-Pose, Change in Urban Concentration and Economic Growth, *World Dev.*, Vol. 105, pp. 156–170, May 2018, doi: 10.1016/j.worlddev.2017.12.034.
- [18] D. D. Laura, E. P. Susana, and F. Z. Ana, European University Funding and Financial Autonomy: A Study on the Degree of Diversification of University Budget and the Share of Competitive Funding, 2011. doi: 10.2791/55199.
- [19] A. Firsova, Y. Preobrazhenskiy, and A. Vavilina, Inequality of Spatial Development of Higher Education in Russia, 2019. doi: 10.2991/cesses-19.2019.18.
- [20] W. Kenton, Revenue Per User (RPU), Investopedia [Online], [https://www.investopedia.com/terms/r/rpu.asp#:~:text=Revenue per user \(RPU\) is, is across the customer base](https://www.investopedia.com/terms/r/rpu.asp#:~:text=Revenue per user (RPU) is, is across the customer base, 2019), 2019 (Accessed on: September 17th 2020).
- [21] V. Kumar, R. Venkatesan, and W. Reinartz, Performance Implications of Adopting a Customer-Focused Sales Campaign, *J. Mark.*, Vol. 72, No. 5, pp. 50–68, Sep. 2008, doi: 10.1509/jmkg.72.5.050.
- [22] M. Spsychalska-Wojtkiewicz, The Relation between Sustainable Development Trends and Customer Value Management, *Sustainability*, Vol. 12, No. 14, p. 5496, Jul. 2020, doi: 10.3390/su12145496.
- [23] Higher Education Statistics Agency, Higher Education Statistics Agency, 2020, [Online], <https://www.hesa.ac.uk/> (Accessed on: September 19th 2020).
- [24] National Center for Charitable Statistics, National Center for Charitable Statistics, 2020, [Online], <https://nccs.urban.org/> (Accessed on: September 19th 2020).
- [25] Ministry of Education and Training, Circular No. 09/2009/TT-BGDĐT on Public Implementation for Education Institutions on National Education System [Online], <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Thong-tu-09-2009-TT-BGDĐT-quy-che-cong-khai-co-so-giao-duc-he-thong-giao-duc-quoc-dan-89997.aspx>, 2009 (in Vietnamese) (Accessed on: October 25th, 2020)
- [26] Pham Phu, Investment and Cost sharing in Higher Education in Vietnam, [Online], <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/dau-tu-va-chia-se-chi-phi-trong-giao-duc-dai-hoc-post169522.gd>, 2010 (in Vietnamese) (Accessed on: September 19th 2020).
- [27] M. H. Nguyen, H. H. Pham, and T. T. Le, Using the Matching Method to Calculate Service Price for Vietnam’s Higher Education (in Vietnamese), *Journal of Finance*, Vol. 659, No. 2, pp. 112–114, 2018.